

**BẢN THÔNG TIN THUỐC NĂM 2025 - THÔNG TIN THUỐC DƯỢC LÂM SÀNG
“CHỐNG CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ CÁC THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NĂM 2025”**

Lời giới thiệu

Chống chỉ định (*Contraindication*) là một thuật ngữ y học dùng để chỉ những tình huống mà việc áp dụng một phương pháp điều trị hoặc kỹ thuật y tế cụ thể có thể gây hại cho người bệnh. Đây là một khái niệm quan trọng, đóng vai trò then chốt trong quá trình chẩn đoán và xây dựng phác đồ điều trị. Việc nhận diện đúng các chống chỉ định không chỉ giúp ngăn ngừa rủi ro mà còn góp phần đảm bảo hiệu quả và an toàn trong chăm sóc sức khỏe.

Các chống chỉ định có thể xuất phát từ nhiều yếu tố khác nhau. Trong số đó, một số phổ biến bao gồm tình trạng bệnh lý cụ thể, dị ứng với một số loại thuốc hoặc thành phần y tế, hoặc thậm chí là tình trạng sức khỏe tổng thể của người bệnh. Việc xác định chống chỉ định đòi hỏi sự chú ý đặc biệt từ phía các chuyên gia y tế, như bác sĩ hoặc dược sĩ, để đảm bảo rằng phương pháp điều trị được chọn là an toàn và hiệu quả.

Quan trọng nhất, việc hiểu rõ về chống chỉ định giúp đảm bảo rằng quyết định về điều trị được đưa ra dựa trên sự hiểu biết kỹ lưỡng về tình trạng sức khỏe của bệnh nhân. Điều này cũng đặt ra một thách thức cho ngành y tế để không chỉ cung cấp thông tin chính xác và chi tiết về chống chỉ định, mà còn tạo điều kiện cho sự tương tác chặt chẽ giữa nhân viên y tế và bệnh nhân để đảm bảo rằng quyết định cuối cùng là phù hợp và an toàn nhất cho tất cả các bên.

Xuất phát từ thực tế trên, căn cứ danh mục thuốc bệnh viện năm 2025, Khoa Dược tiến hành xây dựng tài liệu: “***Chống chỉ định điều trị các thuốc sử dụng tại bệnh viện năm 2025***” nhằm mục đích giúp cập nhật các chống chỉ định mới nhất từ nhà sản xuất đối với các thuốc đang được sử dụng trong bệnh viện.

Trong quá trình biên soạn không thể tránh khỏi sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của Quý đồng nghiệp để lần tái bản sau hoàn thiện hơn. Mọi thông tin xin liên hệ về Tổ DLS – Thông tin thuốc Khoa Dược -VTYT.

Xin chân thành cảm ơn!

Người thực hiện
DS.CKI. Mai Văn Thắng
DS. Lê Quỳnh Chi

TỔ THÔNG TIN THUỐC – DƯỢC LÂM SÀNG

CẬP NHẬT CHỐNG CHỈ ĐỊNH THUỐC THEO HDSD CỦA NSX NĂM 2025

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ					
	1.1. Thuốc gây tê, gây mê					
1.	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	- Phì đại tuyến tiền liệt (gây bí đái), liệt ruột hay hẹp môn vị, nhược cơ, glôcom góc đóng hay góc hẹp (làm tăng nhãn áp và có thể thúc đẩy xuất hiện glôcom), cơn nhịp tim nhanh, triệu chứng ngộ độc giáp trạng. - Trẻ em: khi môi trường khí hậu nóng hoặc sốt cao.	
2.	Bupivacaine (hydrochlorid)	Bucarvin	20mg/4ml	Ống	- Tiền sử quá mẫn với thuốc gây tê tại chỗ thuộc nhóm amid. - Gây tê vùng đường tĩnh mạch Các CCĐ chung cho gây tê tuỷ sống bao gồm: -BN từ chối . - Giảm thể tích tuần hoàn, các tình trạng huyết động học không ổn định. - Nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn gần khu vực chọc. - Rối loạn đông máu. - Suy tim, khi cần phong bế kéo dài. - Viêm ngoài màng tim co thắt. - Tăng áp lực nội sọ. - Bệnh lý rễ thần kinh không kiểm soát, bệnh thần kinh ngoại vi không kiểm soát.	
3.	Bupivacain Aguettant 5mg/ml	Bupivacain	100mg/20ml	Lọ	- Tiền sử dị ứng với thuốc gây tê tại chỗ loại amid. - Vô cảm vùng bằng đường tĩnh mạch. - Phong bế thần kinh cạnh cổ tử cung trong sản khoa.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Các chống chỉ định chung của gây tê ngoài màng cứng và gây tê tuỷ sống. - Tiêm vào các mô viêm nhiễm. Việc tiêm bupivacain adrenalin trong vùng động mạch cuối (phong bế dương vật, phong bế Oberst) có thể gây hoại tử mô do thiếu máu cục bộ.	
4.	Fentanyl B.Braun 0.5mg/10ml	Fentanyl	0.5mg/10ml	Ống	-Quá mẫn với fetanyl hoặc các thuốc giống morphin khác hoặc bất cứ tá dược nào có trong thành phần.	
5.	Propofol	Fresofol MCT/LCT	10mg/1ml 200mg/20ml 500mg/500ml	Ống	- Quá mẫn. - Không sử dụng ở những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với dầu đậu nành, lạc. - Không sử dụng cho những người bệnh nhân từ 16 tuổi trở xuống với mục đích an thần trong điều trị tích cực.	
6.	Lidocain	Lidocain	10%	Lọ	-Quá mẫn với lidocain hoặc với thuốc tê nhóm amib hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Người có hội chứng Adam- Stockes, hội chứng Wolf – Parkinson – white; hoặc có rối loạn xoang – nhĩ nặng, Block nhĩ thất ở tất cả các mức độ, suy cơ tim nặng, hoặc block trong thất. - Rối loạn chuyển hoá porphyrin.	
7.	Midazolam	Midazolam B.Braun 1mg/ml	50mg; 50ml	Chai	- Mẫn cảm với midazolam, benzodiazepin hay bất kỳ thành phần nào của tá dược. - Shock hoặc nhiễm độc rượu cấp, kèm theo các dấu hiệu nặng đe dọa tính mạng, - Glcome cấp góc đóng. - An thần ở bệnh nhân mắc bệnh hô hấp nặng hoặc suy hô hấp cấp tính.	
8.	Sorafenib	Nexavar	200mg	Viên	-Quá mẫn	
9.	Morphin	Osaphine	10mg/ml	Ống	- Suy hô hấp, bệnh nhân nghẽn đường hô hấp, trong cơn hen phế quản hoặc suy tim thứ phát, bệnh phổi mãn tính. - Bệnh nhân hôn mê. - Bệnh nhân viêm loét đại tràng, bệnh nhân có nguy cơ liệt ruột. - Triệu chứng đau bụng cấp không rõ nguyên nhân.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Suy gan nặng hoặc cấp tính, cơn đau sỏi mật. - Chấn thương não hoặc tăng áp lực nội sọ. - Trạng thái co giật. - Co thắt đường tiết niệu, suy thận trung bình đến nặng (tốc độ lọc cầu thận dưới 20ml/phút). - Nhiễm độc rượu cấp hoặc mê sảng rượu cấp. - Trẻ sơ sinh đẻ non. - Đang dùng các chất ức chế monoaminoxidase (IMAO).	
10.	Propofol	Propofol-Lipuro 0.5%	100%/250ml	Chai	- Quá mẫn với dược chất hoặc bất kỳ tá dược nào. Propofol – Lipuro 0.5% (5mg/ml) để: - Duy trì mê toàn thân. - Duy trì an thần cho trẻ em trong các thủ thuật và chẩn đoán. - An thần trong chăm sóc đặc biệt. Tính an toàn và hiệu quả của các chỉ định này chưa được chứng minh	
11.	Sevoflurane USP	Seaoflura	250ml	Chai	- Mẫn cảm với Sevoflurane. - Ở những người có nhạy cảm do di truyền với chứng sốt cao ác tính	
12.	Sevofluran	Sevofluran	250ml	Chai	- Chống chỉ định ở người đã biết hoặc nghi ngờ có nhạy cảm do di truyền với chứng sốt cao ác tính.	
	1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ					
13.	Esmeron	Esmeron (Đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon, đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan)	10mg/ml x 5ml	Lọ	Quá mẫn với rocuronium hoặc ion bromid hoặc bất kỳ tá dược nào của thuốc	
14.	Rocuronium bromid	Rocuronium Kabi 10mg/ml	50mg/5ml	Lọ	- Quá mẫn với bất kỳ thuốc chẹn thần kinh – cơ khác. - Người có tiền sử phản ứng quá mẫn với rocuronium hoặc ion bromid. - Quá mẫn.	
15.	Atracurium besylat	Vincurium	25mg/2,5ml	Ống	- Mẫn cảm với thuốc.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
16.	Neostigmin methylsulfat	Vinstigmin	0,5mg/ml	Ống	-Tắc ruột và tắc đường tiết niệu nguyên nhân cơ học hoặc viêm màng bụng hoặc phình đại tràng. - Mẫn cảm với Neostigmin methylsulfat hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc.	
2.THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid						
17.	Natri aescinat	Aescinat natri 5mg	5mg	Lọ	-Mẫn cảm. - BN suy thận cấp, có tiền sử bệnh thận. - Tình trạng tan máu, phù toàn thân có nguồn gốc tim, thận và rối loạn nhịp tim. - Bn có nguy cơ huyết khối.	
18.	Codein phosphat heminhydrat	DI-ANGESIC 10 Codein	10mg	Viên	- Mẫn cảm với các thành phần nào của thuốc. - Suy hô hấp cấp. - Suy gan, suy thận nặng. - Nguy cơ liệt ruột, trướng bụng, bệnh tiêu chảy cấp như viêm đại tràng loét hoặc viêm đại tràng do kháng sinh. - Các bệnh kèm tăng áp lực nội sọ hoặc chấn thương sọ não. - BN hôn mê. - Chống chỉ định ở những bệnh nhân dùng thuốc ức chế enzym monoamin oxidase hoặc những bệnh nhân đã dùng thuốc này trong vòng 2 tuần trước đó. - Người bệnh mang gen chuyển hoá thuốc qua CYP2D6 siêu nhanh. - Không sử dụng thuốc này để giảm đau cho tất cả trẻ em (từ 0 đến 18 tuổi) vừa thực hiện thủ thuật cắt amidan, nạo VA để điều trị chứng ngưng thở khi ngủ liên quan đến tắc nghẽn đường thở do các bệnh nhân này có nguy cơ cao xảy ra các phản ứng có hại nghiêm trọng và đe dọa tính mạng. - Không dùng thuốc cho trẻ em có vấn đề về thở, bao gồm các bệnh về vấn đề thở, bao gồm các bệnh về thần kinh cơ, các bệnh về tim hoặc hô hấp nặng, nhiễm khuẩn hô hấp, đa chấn thương hoặc vừa trải qua phẫu thuật lớn. - PNCT và CCB. - Trẻ em dưới 12 tuổi.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
19.	Diclofenac Kabi 75mg/3ml	Diclofenac	75mg/3ml	Ống	- Quá mẫn với diclofenac, aspirin hay thuốc chống viêm không steroid khác và các thành phần khác của thuốc. - Người đang loét dạ dày tiến triển. - Người bị hen hay co thắt phế quản, chảy máu, bệnh tim mạch, suy thận nặng và suy gan nặng. - Người đang dùng bất kỳ thuốc chống đông máu nào. - Bệnh nhân suy tim sung huyết (từ độ II đến độ IV theo phân độ chức năng của suy tim theo Hội tim New York – NYHA), bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh động mạch ngoại vi, bệnh mạch máu não. - Người bị suy tim sung huyết, giảm thể tích tuần hoàn do thuốc lợi niệu hay do suy thận, tốc độ lọc cầu thận < 30ml/phút (do nguy cơ xuất hiện suy thận). - Người bị bệnh chất tạo keo. - Người mang thai ở tháng cuối thai kỳ. - Giảm đau trong hoàn cảnh phẫu thuật ghép nối tắc động mạch vành do nguy cơ nhồi máu cơ tim và đột quỵ.	
20.	Dexibuprofen	Eupicom Soft Capsule	300mg	Viên	- Mẫn cảm. - Bệnh nhân có cơ địa dị ứng hoặc hen, đặc biệt dị ứng hoặc hen khi dùng aspirin hoặc các thuốc chống viêm không steroid. - Trẻ dưới 15 tuổi. - Phụ nữ có thai. - Loét dạ dày tá tràng. - Phối hợp với methotrexate.	
21.	Ibuprofen 400mg	Goldprofen	400mg	Viên	- Mẫn cảm với ibuprofen hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Viêm loét đại tràng. Loét dạ dày hoặc tá tràng tiến triển hoặc có tiền sử xuất huyết tiêu hóa tái phát (từ hai đợt chảy máu tiêu hóa rõ ràng). - Suy gan nặng. - Suy tim nặng (NYHA độ IV) hoặc suy tim xung huyết. - Suy thận nặng (tốc độ lọc cầu thận dưới 30ml/phút). - Các tình trạng có liên quan đến tăng xu hướng chảy máu. Người đang điều trị bằng các NSAID trước đó. - 3 tháng cuối của thai kỳ. - Do phản ứng chéo, không nên dùng ibuprofen ở các bệnh nhân đã xuất hiện phản ứng quá mẫn, bao gồm triệu chứng hen, viêm mũi hoặc nổi mề đay sau khi uống acetylsalicylic acid hoặc các NSAID khác. Người bị bệnh hen hay bị co thắt phế quản.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Ở các bệnh nhân bệnh mạch máu não hoặc chảy máu cấp tính khác. Người bệnh bị tạo keo (có nguy cơ bị viêm màng não vô khuẩn. Cần chú ý là tất cả các người bệnh bị viêm màng não vô khuẩn đều đã có tiền sử mắc một bệnh tự miễn) - Các bệnh về huyết học (như bệnh lý xuất huyết, rối loạn tạo máu). - Các bệnh nhân mất nước nặng (gây bởi nôn tiêu chảy hoặc không bổ sung đủ nước)	
22.	Paracetamol	Paracetamol Kabi AD 1g/100ml	1g/100ml	Lọ	- Mẫn cảm - Suy tế bào gan nặng	
23.	Paracetamol + Methocarbamol, 325mg + 400mg	SaViMetoc	325mg + 400mg	Viên	Giảm đau liên quan đến co thắt cơ như đau lưng, co cứng cổ, trật khớp hoặc bong gân.	
24.	Diclofenac natri	Voltaren	75mg/3mL	Chai	- Quá mẫn cảm với hoạt chất, với natri metabisulfite hoặc với bất kỳ thành phần nào của tá dược. - Loét, chảy máu hoặc thủng dạ dày, ruột tiến triển, - 3 tháng cuối thai kỳ. - Suy gan nặng. - Suy thận nặng ($GFR < 15\text{mL/phút/1,73 m}^2$) - Bệnh nhân suy tim sung huyết (từ độ II đến độ IV) theo phân độ chức năng suy tim theo Hội tim New York – NYHA), bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh động mạch ngoại vi, bệnh mạch máu não. - Cũng như với các thuốc chống viêm không steroid khác (NSAID), Voltaren cũng chống chỉ định cho các bệnh nhân và việc sử dụng acid acetylsalicylic hoặc các NSAID khác có thể gây ra các cơn hen, phù mạch, mê đay hoặc viêm mũi cấp. - Tiền sử xuất huyết tiêu hóa hoặc thủng dạ dày - ruột liên quan đến điều trị NSAID.	
25.	Acid zoledronic	Zometa	4g/100 mL	Chai	- Mẫn cảm với acid zoledronic hoặc với các bisphosphonat khác hoặc với các tá dược của công thức zometa. - Phụ nữ có thai và cho con bú.	
	2.4. Thuốc khác					
26.	Zoledronic acid	Sun-closen 4mg/100ml	4mg/100ml	Lọ	- Mẫn cảm - Phụ nữ cho con bú, trẻ em.	Quy bảo hiểm y tế thanh toán:

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Bệnh nhân suy gan, suy thận nặng	Điều trị ung thư di căn xương tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II. Điều trị loãng xương tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
27.	Zoledronic acid	Zometa 4mg	4mg/100ml	Lọ	- Mẫn cảm với acid zoledronic hoặc với các bisphosphonat khác hoặc với các tá dược của công thức zometa. - Phụ nữ có thai và cho con bú.	Quy bảo hiểm y tế thanh toán: Điều trị ung thư di căn xương tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II. Điều trị loãng xương tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ Mẫn						
28.	Adrenalin	Adrenalin	1mg/ 1ml	Ống	- Người bệnh bị gây mê bằng cyclopropan, halothan hay các thuốc mê nhóm halothan vì có thể gây ra rung thất. Người bệnh bị cường giáp chưa được điều trị ổn định. Người bệnh bị bệnh tim mạch nặng, tăng huyết áp. Người bệnh bị glacom góc hẹp, người bệnh có nguy cơ bị glacom góc đóng.	
29.	Adrenalin	Adrenalin 1mg/10ml	1mg/10ml	Ống	- Người bệnh bị gây mê bằng cyclopropan, halothan hay các thuốc gây mê nhóm halothan vì có thể gây ra rung thất. -Người bệnh cường giáp chưa được điều trị ổn định. - Người bệnh tim mạch nặng, tăng huyết áp.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Người bệnh bị glaucome góc hẹp, người bệnh có nguy cơ bị glaucome góc đóng. - Người đang dùng thuốc ức chế MAO trong vòng 2 tuần - Người bị bệnh tim mạch nặng, giãn cơ tim, suy mạch vành. - Người bệnh bí đái do tắc nghẽn - Người bị tổn thương não, shock không phải do phản vệ.	
30.	Diphenhydramin	Dimedrol	10mg/ml	Ống	- Mẫn cảm - Hen cấp tính - Trẻ sơ sinh và trẻ đẻ non - Phụ nữ đang cho con bú - Dùng gây tê tại chỗ (tiêm) - Người đang dùng thuốc IMAO	
	4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC					
31.	Calci folinat (folinic acid, leucovorin), 50mg	Folinato 50mg	50mg	Lọ		
32.	Calcium Folinat	Calcilinat F100	100mg	Lọ	- Mẫn cảm với các thành phần của thuốc, thiếu máu ác tính và thiếu máu nguyên hồng cầu không lồ khác do thiếu vitamin B12	
33.	Calcium folinate, 10mg/ml Acid folinic	Calcium Folinat 10mg/ml Injection	10mg/ml	Lọ	- Quá mẫn	
34.	Glutathion	Thiaject	900mg/10ml	Lọ	- Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho bệnh nhân sau xạ trị, bệnh nhân điều trị ung thư bằng cisplatin hoặc carboplatin; thanh toán 50%.
35.	Meglumin natri succinat 6g/400ml	Reamberin	6000g	Chai	- Quá mẫn với các thành phần của thuốc. - Chấn thương phù não. - Rối loạn chức năng thận.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
36.	natri bicarbonat	Natri bicarbonat 1,4%	1,4%/250ml	Chai	- Nhiễm kiềm hô hấp và nhiễm kiềm chuyển hoá. - Giảm thông khí. - Tăng natri huyết. - Trong những tình huống mà việc tiêm natri là chống chỉ định như: Suy tim, phù, tăng huyết áp, sản giật, tổn thương thận. - Hạ calci huyết. - Mất clorid. - Tăng aldosterone máu. - Suy thận. - Có tiền sử sỏi tiết niệu.	
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH						
37.	Pregabalin	PSM - Pregabalin	150mg	Viên	- Quá mẫn.	
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
6.2. Chống nhiễm khuẩn						
38.	Piperacilin 2g	Piperacilin	2g	Lọ	-Bn có tiền sử dị ứng với nhóm kháng sinh beta lactam bao gồm penicillin và/hoặc cephalosporin	
39.	Cefoperazon + Sulbactam	Spreabac 2g	1g + 1g	Lọ	-Quá mẫn	
40.	Cefamandol	Cefamandol 2g	2g	Lọ	- Quá mẫn với cephalosporin	
41.	Cefpirom	Astode 2g	2g	Lọ	- Quá mẫn - Không dùng cho phụ nữ có thai và cho con bú	
42.	Cefoxitin	Foximcz-2000	2g	Lọ	Quá mẫn	
43.	Cefoxitin	Cefoxitin	1g	Lọ	Quá mẫn	
44.	Cefotaxim	Tenamyd- Cefotaxime 1000;	1g; 2g	Lọ	- Quá mẫn. - Phản ứng dị ứng chéo có thể xảy ra giữa nhóm penicillin và cephalosporin.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
		Tenamyd- cefotaxime 2000			- Không dùng cefotaxime pha loãng bằng lidocain để dùng trong các trường hợp sau: +, Cho những BN có tiền sử quá mẫn với lidocain hoặc các thuốc gây tê cục bộ họ amide. +, Bệnh nhân nghẽn nhịp tim. +, Ở những bệnh nhân suy tim nặng. +, Tiêm tĩnh mạch. +, Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.	
45.	Cefoperazon + sulbactam	Midapezon 1g/0,5g	1g + 0,5g	Lọ	- Tiền sử dị ứng với penicillin, sulbactam, cefoperazon hay kháng sinh nhóm cephalosporin. - Quá mẫn.	
46.	Amoxicilin +Acid clavulanic	AXUKA	1000mg/200m g	Lọ	-Mẫn cảm với hoạt chất hoặc với bất kỳ kháng sinh nhóm penicilin nào hoặc với bất kỳ thành phần nào có trong thuốc. - Có tiền sử bị các phản ứng quá mẫn tức thì nghiêm trọng (ví dụ shock phản vệ) với bất kỳ thuốc kháng sinh thuộc nhóm beta – lactam nào khác. - Có tiền sử bị vàng da/suy gan liên quan đến amoxicilin/ acid clavulanic	
47.	Amoxicilin Trihydrate	Praverix 500	500mg	Viên	-Người có tiền sử dị ứng với penicillin	
48.	Cefoperazone	Medocef 1g	1g	Lọ	- Quá mẫn.	
49.	Cefpodoxim	Imedoxim 200	200g	Viên	- Mẫn cảm. - Bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm tức thì hoặc có các phản ứng quá mẫn nghiêm trọng với penicillin hoặc các kháng sinh nhóm beta-lactam.	
50.	Cefoperazone natri tương đương cefoperazone 1000mg	Ceraapix	1g	Lọ	Mẫn cảm.	
51.	Cefixim	Cefimed 200mg	200mg	Viên	- Quá mẫn. - Bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm tức thì hoặc có các phản ứng quá mẫn nghiêm trọng với penicillin hoặc các kháng sinh nhóm beta-lactam.	
52.	Amoxicilin + acid clavulanic	Curam Tab 1000mg 10x8's	875mg+125m g	Viên	- Quá mẫn với các hoạt chất. - Tiền sử vàng da/suy gan do amoxicilin/acid clavulanic	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
53.	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g	875mg + 125mg	Viên	Bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với nhóm beta-lactam, có tiền sử vàng da, rối loạn chức năng gan liên quan đến Augmentin	
54.	Cefamandol	Cefamandol 1g	1g	Lọ	- Quá mẫn với cephalosporin	
55.	Ceftriaxon*	Rocephin 1g I.V.	1g	Lọ	- Chống chỉ định với lidocain: Khi dùng lidocain làm dung môi pha dung dịch ceftriaxon tiêm bắp, cần loại trừ những bệnh nhân có chống chỉ định dùng lidocain. Dung dịch tiêm ceftriaxon chứa lidocain không được dùng để tiêm tĩnh mạch. - CCD ở những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn cảm với Ceftriaxon hay bất kỳ thành phần nào của thuốc hay kháng sinh nhóm cephalosporin. Những BN có tiền sử quá mẫn với penicillin hay nhóm kháng sinh beta – lactam, cũng có nguy cơ mẫn cảm Rocephin. - Trẻ sinh non: Rocephin chống chỉ định ở trẻ sinh non có tuổi sau kinh chót là 41 tuần (tuổi thai + tuổi sau sinh). - Trẻ sơ sinh tăng bilirubin máu: Không nên dùng Ceftriaxon cho trẻ sơ sinh có tăng bilirubin máu và trẻ sơ sinh non tháng. Những nghiên cứu in vitro cho thấy ceftriaxon có thể chiếm chỗ gắn albumin huyết thanh của bilirubin và do đó có khả năng gây ra bệnh lý não do bilirubin ở những bệnh nhi này. - Trẻ sơ sinh và dung dịch tiêm tĩnh mạch chứa canxi chống chỉ định dùng Rocephin ở trẻ sơ sinh (≤ 28 ngày tuổi) nếu cần điều trị bằng dung dịch truyền tĩnh mạch có chứa canxi, kể cả dung dịch truyền liên tục như nuôi ăn đường tĩnh mạch bởi nguy cơ tạo tủa ceftriaxon-calcium.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
56.	Cefuroxim	Zinnat Tab 500mg 10's	500mg	Viên	- Quá mẫn	
57.	Imipenem + Cilastatin	Imipenem Cilastatin Kabi	500g + 500g	Lọ	- Quá mẫn với hoạt chất imipenem/cilastatin hoặc tá dược natri bicarbonat. - Quá mẫn với bất kỳ tác nhân kháng khuẩn carbapenem khác. - Quá mẫn nghiêm trọng (ví dụ phản ứng phản vệ, phản ứng da nghiêm trọng) với bất kỳ kháng sinh beta-lactam (bao gồm các penicillin và cephalosporin).	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
58.	Gentamicin	Gentamicin 80mg	80mg/2ml	Ống	- Người bệnh dị ứng với gentamicin và với các aminoglycosid khác.	
59.	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Chai	- Quá mẫn. - 3 tháng đầu thai kỳ. - Bệnh nhân suy gan giai đoạn cuối, bệnh rối loạn tạo máu, bệnh mất khả năng kiểm soát thần kinh trung ương và ngoại vi. - Chỉ nên sử dụng Metronidazon 500mg dạng tiêm truyền cho các bệnh nhiễm khuẩn đe dọa tính mạng khi các biện pháp điều trị bằng các kháng sinh khác không còn tác dụng.	
60.	Tinidazol	Tinidazole Injection 100ml: 400mg	400mg/100ml	Túi	- Quá mẫn. - Loạn tạo máu hoặc có tiền sử chuyển hoá porphyrin cấp. - Ba tháng đầu của thai kỳ, người mẹ đang cho con bú. - Người bệnh có các rối loạn thần kinh thực thể. - Không dùng cho bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.	
61.	Azithromycin	Zitromax	500mg	Viên	- Quá mẫn với kháng sinh họ macrolid hay ketolid	
62.	Clarithromycin	Crutit	500mg	Viên	- Quá mẫn - Chống chỉ định dùng đồng thời clarithromycin với bất kỳ một trong các thuốc nào dưới đây: + Astemizol, cisaprid, pimizid, và terfenadin do có thể gây kéo dài khoảng QT hay loạn nhịp thất, bao gồm nhịp tim nhanh trên thất, rung thất và xoắn đỉnh. + Ticagrelor hoặc ranlolazin. + Ergotamin hoặc dihydroergotamin, do có thể dẫn tới nhiễm độc nấm cựa gà. Chống chỉ định dùng Clarithromycin ở những bệnh nhân có tiền sử bị kéo dài khoảng QT hay loạn nhịp thất, bao gồm xoắn đỉnh. - Không được dùng đồng thời clarithromycin với các thuốc ức chế HMG-CoA reductase (các statin) bị chuyển hóa mạnh bởi CYP3A4 (lovastatin hoặc simvastatin), do làm tăng nguy cơ gây đau cơ, bao gồm tiêu cơ vân. - Chống chỉ định dùng thuốc cho bệnh nhân bị hạ kali máu (do nguy cơ kéo dài thời gian QT).	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Không được dùng thuốc ở những bệnh nhân bị suy gan nặng kèm theo suy thận. - Cũng như các thuốc ức chế CYP3A4 mạnh khác, không được dùng thuốc cho những bệnh nhân đang điều trị với colchicin.	
63.	Ciprofloxacin	Ciprobid	400mg/200ml	Túi	- Quá mẫn với ciprofloxacin hoặc kháng sinh quinolon khác hay bất cứ thành phần nào của thuốc. - Không dùng ciprofloxacin cho người mang thai và thời kỳ cho con bú, trừ khi buộc phải dùng. - Không dùng đồng thời ciprofloxacin với tizanidin.	
64.	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin Polpharma	200mg/100ml	Túi	- Mẫn cảm với Ciprofloxacin, với các Quinolon khác hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Không dùng đồng thời ciprofloxacin với tizanidin.	
65.	Ceftriaxon natri	Poltraxon	1g	Lọ	- Bệnh nhân quá mẫn với Ceftriaxon hoặc cephalosporin khác - Ở trẻ sinh non có tuổi điều chỉnh đến 41 tuần (số tuần trong thai + số tuần sau sinh) - Ở trẻ sơ sinh đủ tháng (đến 28 ngày tuổi) có tình trạng sau: • Bị vàng da hoặc thiếu hụt albumin máu hoặc bị nhiễm acid. • Nếu có (hoặc có thể có) nhu cầu điều trị bằng truyền tĩnh mạch calci hoặc bằng các dung dịch có chứa calci, vì có nguy cơ ceftriaxon sẽ tạo tủa với calci.	
66.	Moxifloxacin	Ratida 400mg/250ml	400mg/100ml	Chai	- Mẫn cảm. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Bệnh nhân dưới 18 tuổi. - Bệnh nhân có khoảng QT kéo dài - Bệnh nhân có hạ Kali máu chưa được điều chỉnh. - Bệnh nhân đang điều trị bằng các thuốc chống loạn nhịp nhóm IA (như Quinidin, procainamid, hoặc nhóm III (như amiodaron, sotalol) - Bệnh nhân có tiền sử bệnh gân cơ	
67.	Moxifloxacin	RVMOXI	400mg	Lọ	- Người có tiền sử quá mẫn với Moxifloxacin hoặc các quinolon khác, hoặc các thành phần của thuốc.	
68.	Moxifloxacin	Avelox	400mg/250ml	Chai	- Mẫn cảm. - Bệnh nhân có khoảng QT kéo dài. - Bệnh nhân hạ Kali máu chưa được điều chỉnh. - Bệnh nhân đang điều trị bằng các thuốc chống loạn nhịp Ia (quinidin, procainamid) hoặc nhóm III (như amiodaron, sotalol).	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Bệnh nhân có tiền sử bệnh gân cơ. - Phụ nữ có thai và cho con bú	
69.	Fosfomycin	Fosmicin for IV Use 1g	1g	Lọ	- Quá mẫn. - Bệnh nhân suy thận có độ thanh thải creatinin	
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH						
8.1. Hóa chất						
70.	Doxorubicin	Chemodox	20mg	Lọ	Không sử dụng doxorubicin dạng liposome để điều trị ung thư Kaposi liên quan đến AIDS mà có thể được điều trị hiệu quả bằng liệu pháp tại chỗ hoặc alfa-interferon toàn thân.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
71.	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrate) 500mg	SUNPEXITAZ 500	500mg	Lọ	- Quá mẫn. - Dùng với vaccine sốt vàng. - Phụ nữ cho con bú.	
72.	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesilate)	Imatinib Teva 100mg	100mg	Viên	Quá mẫn.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML); u mô đệm dạ dày ruột (GIST). Thanh toán 80%.
73.	Paclitaxel	Paclitaxelum Actavis	260mg	Lọ	Không dùng cho BN quá mẫn cảm với Paclitaxel hay các thành phần khác. Không dùng cho BN có số lượng bạch cầu trung tính dưới 1500/mm ³ . Phụ nữ mang thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
74.	Pemetrexed	Allipem	100mg	Lọ	Bệnh nhân quá mẫn với pemetrexed hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. Sử dụng đồng thời với vaccine sốt vàng. Phụ nữ cho con bú.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
75.	Bevacizumab	Avegra biocad	100mg/4ml; 400mg/16ml	Lọ	Chống chỉ định trên BN được biết là quá mẫn cảm với: - Bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Những sản phẩm làm từ tế bào buồng trứng chuột lang Trung Quốc hoặc các kháng thể người tái tổ hợp hay các kháng thể nhân hoá khác. - Sử dụng ở BN có di căn đến hệ thần kinh trung ương chừa được điều trị. - Phụ nữ có thai.	
76.	Tamoxifen	Nolvadex-D	20mg	Viên	- Phụ nữ có thai. Bn tiền mãn kinh phải được kiểm tra cẩn thận để loại trừ trường hợp mang thai trước khi điều trị. - Quá mẫn. - Dùng đồng thời với Anastrozol.	
77.	Fulvestrant	Faslodex	50mg/ml	Bơm	- Quá mẫn. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Suy gan nặng.	
78.	Bicalutamide 50mg	Casodex	50mg	Viên	- Quá mẫn. - Chống chỉ định dùng đồng thời Casodex với terfendin, astemizol hay cisparid.	
79.	Anastrozol	Arimidex	1mg	Viên	- BN tiền mãn kinh. - Phụ nữ mang thai hoặc cho con bú. - BN có tổn thương chức năng thận nặng (độ thanh thải creatinine dưới 30 mL/phút). - BN có bệnh lý gan trung bình hoặc nặng. - BN quá mẫn.	
80.	Temozolomid	Temozolomid Ribosepharm 100mg	100mg	Viên	- Quá mẫn với hoạt chất hoặc bất kỳ tá dược nào. - Quá mẫn với dacarbazine (DTIC). - Suy tuỷ nặng	
81.	Temozolomide	Temotero 20	20mg	Viên	-Quá mẫn với temozolomide hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Quá mẫn với dacarbazine. - Suy tuỷ nghiêm trọng.	
82.	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate (Form H3) 44,34mg)	Afatinib Tablets 30mg Afatinib Tablets 40mg	30mg 40mg	Viên	-Quá mẫn.	
83.	Gefitinib	Iressa	250mg	Viên	- Quá mẫn. - Thời kỳ cho con bú.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
84.	Gefitinib	Bigefinib 250	250mg	Viên	- Quá mẫn. - Phụ nữ có thai. - Trẻ em dưới 18 tuổi.	
85.	Vinorelbine Alvogen 20mg Soft Capsules Vinorelbine Alvogen 80mg Soft Capsules	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine tartrat),	20mg 80mg	Viên	-BN quá mẫn - Bệnh lý ảnh hưởng đáng kể đến sự hấp thu của thuốc. - Phẫu thuật cắt dạ dày hay ruột non trước đó. - BN giảm bạch cầu hạt trung tính < 1.500/mm ² hoặc đang bị nhiễm trùng nặng hay mới mắc gần đây (trong vòng 2 tuần). - BN giảm số lượng tiểu cầu <100.000/mm ³ . - Bệnh nhân đang cho con bú. - Bệnh nhân đang điều trị bằng liệu phát oxygen kéo dài. - Chống chỉ định dùng cùng với vaccine ngừa bệnh sốt vàng.	
86.	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib hydroclorid) , 150mg	ERLOTINIB TABLETS 150MG	150mg	Viên	Bệnh nhân mẫn cảm với thành phần của thuốc.	
87.	Tegafur - Uracil	Ufur capsule	100mg + 224mg	Viên	- Quá mẫn. - BN đang điều trị với sorivudin(việc sử dụng đồng thời các thuốc nhóm fluorouracil với nhóm kháng virus sorivudin gây loạn thể dịch máu, đã có trường hợp dẫn đến tử vong. - Phụ nữ có thai và cho con bú.	
88.	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin HCl)	Bigemax 1g	1g	Lọ	- Quá mẫn.	
89.	Letrozol 2,5mg	Lezra 2,5 mg	2,5mg	Viên	- Quá mẫn. - Giai đoạn tiền mãn kinh. - Phụ nữ có thai và cho con bú.	
90.	Exemestan	Linkotax 25mg	25mg	Viên	- Quá mẫn - Phụ nữ mãn kinh, phụ nữ có thai , cho con bú	
91.	Exemestan	Exemesin	25mg	Viên	- Quá mẫn - Phụ nữ mãn kinh, phụ nữ có thai , cho con bú	
92.	Trastuzumab	Hertraz 150 mg. Hertraz 440mg	150mg, 440mg	Lọ	- Quá mẫn.	
93.	Mesna	Mesna - BFS	100mg/ml	Ống	- Quá mẫn.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
94.	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib hydroclorid 163,9mg) , 150mg	Alvoceva	150mg	Viên	Quá mẫn	
95.	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	10mg/20ml	Lọ	- Quá mẫn. - Bệnh nhân có tiền sử suy thận. Cisplatin chống chỉ định cho bệnh nhân có nồng độ creatinine huyết thanh > 200 micromol/l. Chỉ được dùng lại khi creatinine huyết thanh < 140 micromol/l và ure máu < 9 micromol/l. - Bệnh nhân đang trong tình trạng mất nước. - Bệnh nhân bị ức chế tủy xương. - Bệnh nhân có tiền sử suy giảm thính lực. - Bệnh nhân có độc tính thần kinh do Cisplatin. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Phối hợp với vaccine sống. - Phối hợp với phenyltoin trong dự phòng.	
96.	Bleomycin	Bleomycin Bidiphar	15U	Lọ	-Bệnh nhân bị dị ứng với thuốc. - Nhiễm khuẩn phổi cấp hoặc chức năng phổi giảm nặng. - Người mang thai hoặc cho con bú.	
97.	Docetaxel	Bestdocel 80mg/4ml 20mg/1ml	80mg/4ml 20mg/1ml	Lọ	+ Quá mẫn + Bệnh nhân lúc khởi trị có số lượng bạch cầu trung tính <1.500 tế bào / mm³ . + Suy gan nặng	
98.	Doxorubicin	Doxorubicin bidiphar 10, Doxorubicin Bidiphar 50	10mg, 50mg	Lọ	- Quá mẫn - Thời kỳ mang thai và cho con bú - Chống chỉ định khi dùng đường tĩnh mạch: + Nhạy cảm với các anthracendion hoặc các anthracyclin khác + Suy tủy xương có biểu hiện kéo dài và /hoặc viêm miệng nặng được gây ra do điều trị trước đó với các thuốc gây độc tế bào khác và /hoặc chiếu xạ + Điều trị trước đó với liều tích lũy tối đa của doxorubicin và /hoặc các anthracyclin khác và các anthracenedion + Nhiễm trùng toàn thân + Suy gan nặng + Loạn nhịp tim nặng, suy tim, nhồi máu cơ tim trước đó, bệnh tim do viêm cấp tính + Khuynh hướng tăng xuất huyết	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					+ Phụ nữ cho con bú - Chống chỉ định khi dùng đường bàng quang: + Các khối u xâm lấn xâm nhập vào bàng quang + Viêm bàng quang + Tiểu ra máu + Khó đặt ống thông đường tiểu (như các khối u lớn trong bàng quang) + Phụ nữ cho con bú + Nhiễm trùng đường tiết niệu - Bệnh nhân ung thư Kaposi liên quan đến AIDS được điều trị có hiệu quả với liệu pháp điều trị tại chỗ hoặc hệ thống alpha-interferon	
99.	Doxorubicin	Doxorubicin "Ebewe"	10mg/5ml	Lọ	- Dị ứng với thành phần của thuốc. - Không dùng cho bệnh nhân suy tủy xương nặng. - Không dùng cho bệnh nhân có tiền sử bệnh tim (cơn đau thắt ngực không ổn định, suy tim tiến triển, suy tim giai đoạn IV, rối loạn dẫn truyền, và rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim trong vòng 6 tháng trước đó, bệnh cơ tim). - Bệnh nhân đã điều trị các thuốc nhóm anthracyclin đến liều tích lũy tối đa. - Suy thận nặng, suy gan nặng, nhiễm trùng không kiểm soát và dễ bị xuất huyết. - Chống chỉ định sử dụng trực tiếp Doxorubicin trong trường hợp bị viêm bàng quang. - Phụ nữ có thai và cho con bú.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
100.	Epirubicin	Epirubicin Bidiphar 10 Epirubicin Bidiphar 50	10mg 50mg	Lọ	- Người quá mẫn - Phụ nữ có thai và cho con bú - Người bệnh có số lượng bạch cầu trung tính dưới $1,5 \times 10^9$ /lít (1500/mm³) - Sử dụng đường tĩnh mạch: + Suy tủy kéo dài + Suy gan nặng + Suy cơ tim nặng + Nhồi máu cơ tim gần đây + Loạn nhịp tim nặng + Điều trị trước đó với liều tích lũy tối đa của epirubicin và /hoặc các anthracyclin và anthracenedion khác + Bệnh nhân bị nhiễm trùng toàn thân cấp tính	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					+ Đau thắt ngực thể không ổn định + Bệnh cơ tim + Bệnh tim do viêm cấp tính - Sử dụng bàng quang: + Nhiễm trùng đường tiết niệu + Khối u xâm lấn xâm nhập vào bàng quang + Các vấn đề liên quan thông đường tiêu + Viêm bàng quang + Tiểu ra máu + Bàng quang bị co nhỏ + Thể tích nước tiểu còn lại trong bàng quang lớn	
101.	Etoposid	Etoposid Bidiphar	100mg	Lọ	- Quá mẫn. - Suy tuỷ xương nặng, trừ khi được gây ra do bệnh lý sẵn có. - Suy gan nặng. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Sản phẩm này có chứa alcol Benzylic, không được dùng cho trẻ sinh non và trẻ sơ sinh. - CCD sử dụng đồng thời vaccine bệnh sốt vàng da hoặc các loại vaccine sống còn khác ở bệnh suy giảm miễn dịch.	
102.	Fluorouracil	Biluracil 500mg Biluracil 1g	Mỗi lọ 10ml chứa: 500mg Mỗi lọ 20ml chứa 1g	Lọ	- Suy dinh dưỡng, suy tuỷ, nhiễm khuẩn nặng. - Người bị thiếu hụt enzym DPD. - Phụ nữ mang thai hoặc cho con bú.	
103.	Gemcitabin	Bigemax 200, Bigemax 1g	1000mg	Lọ	- Quá mẫn	
104.	Sorafenib	Soravar	200mg	Viên	- Quá mẫn.	
105.	Vinorelbine	Navelbine20mg , Navelbine 30mg	20mg, 30mg	Viên	- Mẫn cảm - Mang thai, cho con bú - Bệnh lý ảnh hưởng đáng kể đến sự hấp thu của thuốc - Suy gan nặng - Trước phẫu thuật cắt bỏ dạ dày hoặc ruột non - Phối hợp vắc xin sốt vàng da - Tiểu cầu <100000/mm³ - Bạch cầu trung tính <1500 /mm³ hoặc nhiễm trùng nặng hiện tại hay trong vòng hai tuần gần đây	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Bệnh nhân đang điều trị bằng liệu pháp oxygen kéo dài	
106.	Tarceva	Erbix	150mg	Viên	-Không dùng ở những BN có tiền sử quá mẫn cảm cetuximab (độ 3 hoặc độ 4 theo tiêu chuẩn thuật ngữ thường gặp về các biến cố bất lợi của Viện ung thư Quốc gia Hoa kỳ - CTCAE). - Hoá trị phối hợp Erbitux với oxliplatin là chống chỉ định ở những bệnh nhân đại trực tràng di căn (mCRC) có RAS đột biến hoặc mCRC với tình trạng RAS chưa được biết. Trước khi bắt đầu điều trị phối hợp, phải lưu ý xem có chống chỉ định điều trị cùng lúc với các thuốc hoá trị hoặc xạ trị hay không.	
107.	Rituximab	Mabthera	500mg/50ml 100mg/10ml	Lọ	U lympho không Hodgkin và Bệnh bạch cầu dòng Lympho mạn tính Mabthera được chống chỉ định ở những bệnh nhân có tiền căn quá mẫn với rituximab, với bất kỳ thành phần nào của thuốc hoặc protein ruột. Nhiễm trùng nặng tiến triển. Bệnh nhân trong tình trạng suy giảm miễn dịch nặng. Suy tim nặng độ IV theo phân loại của hiệp hội tim mạch New York hoặc bệnh tim mạch nặng hoặc không kiểm soát được	
108.	Trastuzumab	Herceptin	150mg	Lọ	Chống chỉ định ở những bệnh nhân mẫn cảm với trastuzumab hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc	
109.	Erlotinib	Hyrr	150mg	Viên	- Quá mẫn.	
110.	ONCOTERON	Abiraterone acetate 250mg	250mg	Viên	- Quá mẫn. - Phụ nữ có khả năng có thể mang thai. - Suy gan nặng.	
111.	Bortezomib	Bortezomib	3,5mg	Lọ	- Quá mẫn - Bệnh phổi và bệnh ngoài màng tim thâm nhiễm lan toả cấp tính.	
112.	Carboplatin	Bocartin 150	150mg/15ml	Lọ	- Suy tủy nặng, suy thận nặng. - Phụ nữ có thai và thời kỳ cho con bú. - Dị ứng nặng với thuốc có platin.	
113.	Irinotecan	Irinotecan bidiphar 40mg/2ml,	40mg, 100mg	Lọ	- Quá mẫn - Bệnh nhân đang được điều trị bằng các chế phẩm chiết xuất từ cây ban xuyên Hypericum perforatum (St John's Wort) hoặc đang điều trị bằng ketoconazol - Bệnh nhân suy tủy nặng	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
		Irinotecan bidiphar 100mg/5ml			- Bệnh nhân bị hẹp đại tràng chưa điều trị - Bệnh viêm ruột mãn tính và / hoặc tắc ruột - Phụ nữ có thai và cho con bú - Trong phác đồ điều trị phối hợp, để chống chỉ định thêm cetuximab hoặc bevacizumab hoặc capecitabin, tham khảo thêm thông tin sản phẩm của các sản phẩm này - Bilirubin > 3 lần giới hạn trên của khoảng thông thường - Tình trạng chức năng hoạt động theo thang điểm WHO > 2 - Thuốc có chứa sorbitol, vì vậy chống chỉ định sử dụng ở bệnh nhân rối loạn dung nạp fructose bẩm sinh	
114.	Irinotecan	Campto Inj 40mg 2ml, Campto Inj 100mg 5ml	40mg, 100mg	Lọ	- Quá mẫn, phụ nữ cho con bú - Bệnh viêm ruột mãn tính và /hoặc tắc ruột - Bilirubin > 3 lần giới hạn trên của phạm vi bình thường - Suy tủy xương nặng - Tình trạng hoạt động WHO > 2 - Sử dụng đồng thời với St John's Wort	
115.	Oxaliplatin	Lyoxatin 100mg/20ml	100mg	Lọ	- Mẫn cảm - Mang thai, cho con bú - Suy tủy trước khi bắt đầu đợt điều trị đầu tiên, bằng cách dựa vào lượng bạch cầu trung tính < 2×10^9 /l và/hoặc lượng tiểu cầu < 100×10^9 /l - Bệnh thần kinh cảm giác ngoại biên với sự suy giảm chức năng thần kinh trước đợt điều trị đầu tiên - Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30 ml / phút)	
116.	Vinorelbin	Vinorelbin Bidiphar 10mg/1ml	10mg	Lọ	- Quá mẫn. - Số lượng bạch cầu trung tính < 1500/mm - Người bị bệnh nhiễm khuẩn nặng gần đây (trong 2 tuần) - Số lượng tiểu cầu < 100.000 /mm - Kết hợp với vaccine ngừa bệnh sốt vàng. - Bệnh nhân mang thai hoặc cho con bú	
117.	Imatinib	Benivatib 400mg	400mg	Viên	- Quá mẫn.	
118.	Letrozol	Letrozsun	2,5mg	Viên	- Mẫn cảm - Phụ nữ có thai hay cho con bú, phụ nữ tiền mãn kinh - Suy gan nặng	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	8.3. Thuốc điều trị nội tiết					
119.	Bicalutamid	Asstamid	50mg	Viên		
120.	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex	3.6mg 10,8mg	Bơm tiêm	- Nhạy cảm với hoạt chất hoặc bất kỳ tá dược nào của thuốc - Phụ nữ có thai và cho con bú.	
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU					
121.	Acid tranenamic	Cammic	500mg	Viên	- Quá mẫn. - Có tiền sử mắc bệnh huyết khối. - Trường hợp phẫu thuật hệ thần kinh trung ương, chảy máu hệ thần kinh trung ương và chảy máu dưới màng nhện hoặc những trường hợp chảy máu khác.	
122.	Human albumin	Human albumin 20% Octapharma	10g/50ml 20g/100ml	Chai	Quá mẫn	
123.	Human Albumin	Albunorm 20%	10g/ 50ml	Lọ	- Quá mẫn.	
	12. THUỐC TIM MẠCH					
124.	Perindopril Arginine	Coversyl 5mg	5 mg	Viên	- Quá mẫn - Tiền sử phù mạch liên quan đến việc sử dụng các thuốc ức chế enzym chuyển trước đó - Phù mạch di truyền hoặc vô căn - Giai đoạn 2 và 3 của thai kỳ - Sử dụng đồng thời coversyl với các sản phẩm có chứa aliskiren trên bệnh nhân đái tháo đường hoặc suy thận (GFR<60ml/phút/1,73m ²) - Sử dụng đồng thời với sacubitril/valsartan - Các điều trị ngoài cơ thể dẫn đến việc máu tiếp xúc với các bề mặt tích điện âm - Hẹp động mạch thận hai bên hoặc hẹp động mạch đáng kể dẫn đến còn chức năng thận một bên	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
125.	Enap H 10mg/25mg	Enalapril + hydrochlorothiazid	10 mg + 25 mg	Viên	-Mẫn cảm với các thành phần của thuốc. - Suy thận nặng. - Vô niệu. - Tiền sử phù mạch thần kinh liên quan đến việc điều trị với thuốc ức chế ACE trước đó. - Phù mạch bẩm sinh hoặc tự phát. - Mẫn cảm với các thuốc dẫn chất sulfonamid. - Phụ nữ mang thai trong quý hai và quý ba của thai kỳ. - Suy gan nặng. - Hẹp động mạch thận. - Chống chỉ định sử dụng đồng thời Enap HCT với thuốc chứa aliskiren ở bệnh nhân đái tháo đường hoặc suy thận.	
126.	Fenofibrat	Bredomax 300	300mg	Viên	- Suy thận nặng. - Rối loạn chức năng gan nặng. - Trẻ dưới 10 tuổi.	
127.	Nicardipin hydroclorid	BFS-Nicardipin	10mg/ 10ml	Lọ	- Quá mẫn. - Cơn đau thắt ngực không ổn định hoặc cấp tính. - Shock tim. - Hẹp van động mạch chủ giai đoạn muộn. - Trong vòng 8 ngày sau nhồi máu cơ tim.	
128.	Dobutamin	Sun – Dobut	250mg/50ml	Lọ	- Quá mẫn. - Những người bệnh tim phì đại tự phát do hẹp dưới van động mạch chủ. - Tắc nghẽn cơ học của việc cản trở đổ đầy thất và/hoặc sự tổng máu ra ngoài tim co thất, hẹp động mạch chủ nghiêm trọng, hẹp đường ra động mạch chủ. - Loạn nhịp tim, viêm phế quản. - Nhồi máu cơ tim gần đây (trong vòng 30 ngày vừa qua). - Đau thắt ngực không ổn định. - Hẹp động mạch vành trái. - Suy tim nặng (NYHA III hoặc IV). - Rối loạn nhịp tim. - Viêm màng ngoài tim cấp, viêm cơ tim hoặc viêm nội tâm mạc. - Phẫu thuật động mạch chủ. - Tăng huyết áp động mạch. - Viêm màng ngoài tim co thất. - Hạ huyết áp.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nếu dùng atropin, cần phải tuân theo những chống chỉ định tương ứng.	
129.	Digoxin/Anfarm	Digoxin	0,5mg/ 2ml	Ống	Kiểm soát suy tim mãn tính mà rối loạn chức năng tâm thu là chủ yếu, đặc biệt là suy tim kèm theo rung tâm nhĩ. Kiểm soát chứng loạn nhịp tim tâm thất, đặc biệt là rung tâm nhĩ. Kiểm soát chứng loạn nhịp tim trên tâm thất đặc biệt là rung tâm nhĩ và cuồng động tâm nhĩ mãn tính.	
130.	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	200mg	Viên	- Suy gan (bao gồm xơ gan ứ mật và bất thường về chức năng gan dai đẳng không rõ nguyên nhân). - Bệnh túi mật. - Bệnh thận mãn tính nghiêm trọng. - Trẻ em. - Thời kỳ cho con bú. - Viêm tụy cấp tính và mãn tính ngoại trừ trường hợp viêm tụy cấp do tăng triglycerid máu nặng.	
	14. THUỐC DỪNG CHẶN ĐOÁN					
	14.2. Thuốc cản quang					
131.	Iobitridol	Xenetix 300	300mg/ml; 50ml	Lọ	- Quá mẫn, dị ứng. - Có biểu hiện nhiễm độc tuyến giáp. - Chống chỉ định chụp X quang tử cung - vòi trứng khi đang mang thai. - Do thiếu các nghiên cứu đặc hiệu, không chỉ định Xenetix trong trường hợp chụp Xquang dây cột sống.	
132.	Iohexol	Omnipaque	Iohexol 775mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml)	Chai	- Biểu hiện nhiễm độc do tuyến giáp trạng. Có tiền sử phản ứng nghiêm trọng với omnipapue	
	15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN					
133.	Povidon Iod	Betadine Antiseptic Solution 10%w/v	10% kl/tt; 125ml	Chai	-Tăng nặng tuyến giáp. -Các bệnh lý rõ ràng khác của tuyến giáp. -Trước và sau khi trị liệu Iod phóng xạ.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					-Trước khi làm nhấp nháy đồ iod phóng xạ hoặc điều trị iod phóng xạ trong ung thư biểu mô tuyến giáp -Trẻ sơ sinh có cân nặng < 1,5kg	
134.	Povidone iodine	Iodine	10g/100ml, chai 125ml	Chai	- Những người có tiền căn không dung nhận iod. - Trẻ nhỏ dưới 2 tuổi. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Không dùng chung với các loại xà bông kiềm và các chất có chứa thủy ngân.	
16. THUỐC LỢI TIỂU						
135.	Furosemid	Vinzix	20 mg/ 2ml	Ống	- Giảm thể tích máu, mất nước, hạ kali huyết nặng, hạ natri huyết nặng. - Tình trạng tiền hôn mê gan, hôn mê gan kèm xơ gan. - Vô niệu hoặc suy thận so các thuốc gây độc với thận hoặc gan.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
136.	Silymarin	Carsil 90mg	200mg	Viên	- Bệnh nhân hôn mê gan, vàng da tắc mật và xơ gan ứ mật tiên phát.	
137.	Palonosetron hydroclorid, 0,05mg/ml; 5ml	Accord Palonosetron	0,05mg/ml; 5ml	Lọ	Quá mẫn	
138.	Famotidin	A.T Famotidine 40 Inj	40mg/5ml	Lọ	- Mẫn cảm với famotidin các thuốc đối kháng thụ thể histamin H2 khác hoặc với bất kỳ thành phần nào của chế phẩm.	
139.	Ondansetron (dạng ondansetron hydroclorid dihydrat), 4mg/2ml	Ondansetron 4mg/2ml	4mg/2ml	Ống	- Sử dụng đồng thời với apomorphin. - Quá mẫn với ondansetron, thuốc đối kháng chọn lọc thụ thể 5-HT3 khác. hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc.	
140.	Palonosetron hydroclorid	Aloxi	0,25mg/5ml	Lọ	- Quá mẫn	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
141.	Attapulgit hoạt hoá	Asigastrogit	2,5 g	Gói	- Quá mẫn. - Mẫn cảm với nhôm Hydroxyd và các antacid chứa magnesi. - Không dùng trong điều trị ỉa chảy ở trẻ em. - Giảm phospho máu. - Trẻ nhỏ tuổi vì nguy cơ nhiễm độc nhôm, nguy cơ tăng magnesi huyết đặc biệt là trẻ mất nước hoặc bị suy thận. - Suy chức năng thận nặng.	
142.	Palonosetron hydroclorid	Palovin inj	0,25mg; 5ml	Ống	- Quá mẫn.	
143.	Pantoplazol	Ulceron	40mg	Lọ	-Quá mẫn.	
144.	Esomeprazole	Emanera	20mg 40mg	Viên	- Quá mẫn - Không nên sử dụng đồng thời với nelfinavir, atazanavir	
145.	Granisetron (dạng Granisetron hydroclorid)	BFS- Grani	1 mg/ 1 ml	Lọ	- Quá mẫn.	
146.	Rabeprazole natri	Biticans	20mg	Lọ	- Mẫn cảm - Phụ nữ có thai và cho con bú	
147.	Acetyl leucin	Tanganil 500mg	500mg/ 5ml	Ống	- Mẫn cảm	
148.	Esomeprazol	Estor 40mg	40mg	Viên	-Quá mẫn với hoạt chất esomeprazol, các benzimidazol thay thế hoặc bất kỳ thành phần tá dược nào. - Không được sử dụng đồng thời esomeprazol với nelfinavir.	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
149.		Prednisolone			- Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Nhiễm khuẩn nặng, trừ sock nhiễm khuẩn và lao màng não. - Nhiễm trùng da do virus, nấm hoặc lao. - Đang dùng vaccine virus sống.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
150.	Methyl prednisolon natri succinat tương đương Methyl prednisolon 40mg (dưới dạng bột vô khuẩn Methyl prednisolon natri succinat đậm 3% natri carbonat)	Pdsolone-40mg	40mg	Lọ	- Quá mẫn. - Nhiễm khuẩn nặng trừ shock nhiễm khuẩn hoặc lao màng não. - Nhiễm nấm toàn thân và phù não trong bệnh sốt rét. - Chống chỉ định dùng đường tiêm bắp trong bệnh ban xuất huyết giảm tiêu cầu tự phát ở người lớn. - Đang dùng vaccin sống	
151.	Gliclazid + Metformin	Glizym - M	Gliclazid 80ng + metformin 20mg	Viên	-Đái tháo đường phụ thuộc insulin, suy gan hoặc suy thận, nghiện rượu, đái tháo đường không phụ thuộc insulin có biến chứng nghiêm trọng do nhiễm ceton hoặc acid, tiền hôn mê do đái tháo đường, bệnh nhân vừa trải qua phẫu thuật, chấn thương hoặc nhiễm khuẩn, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, bệnh mạch vành, suy tim, bệnh mạch máu ngoại biên, phụ nữ mang thai. - Bệnh nhân suy thận nặng. - Bệnh nhân đã có tiền sử quá mẫn với metformin hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. - Bệnh nhân toan chuyển hoá cấp tính hoặc mãn tính, bao gồm cả nhiễm toan	
152.	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) tương đương Dexamethason 3,3mg/ml	Depaxan	4mg/1ml	Ống	- Quá mẫn - Trừ khi xem xét việc điều trị toàn thân là cần thiết để cứu sống bệnh nhân, thông thường chống chỉ định dùng corticosteroid ở những bệnh nhân bị nhiễm khuẩn toàn thân (trừ trường hợp bệnh nhân được điều trị với liệu pháp kháng sinh đặc hiệu)	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
153.	Methylprednisolon	Medrol	16mg	Viên	Chống chỉ định đối với những bệnh nhân: - Nhiễm nấm toàn thân. - Quá mẫn với methylprednisolon hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. Chống chỉ định sử dụng vaccine sống hoặc vaccine giảm độc lực cho bệnh nhân đang dùng các liều corticosteroid ức chế miễn dịch.	
154.	Dexamethason	Dexamethason	4mg/1ml	Ống	- Nhiễm nấm toàn thân, sốt rét thể lao, nhiễm virus tại chỗ hoặc nhiễm khuẩn lao, lậu chưa kiểm soát được bằng thuốc kháng khuẩn và khớp bị hủy hoại nặng.	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
						kính, tiêm nội nhãn.
155.	Methylprednisolone	Solu-Medrol	40mg	Lọ	- Bệnh nhân có nhiễm nấm toàn thân. - Dùng theo đường nội tủy. - Dùng theo đường màng cứng. - Đang dùng vaccin sống, giảm độc lực ở những bệnh nhân đang dùng các liều corticosteroid ức chế miễn dịch.	
156.	Levothyroxin	Berlthyrox 100	100mcg	Viên	- Các bệnh về máu nặng có trước (Ví dụ như bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản,...) - Viêm gan. - Mẫn cảm với propylthiouracil hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc.	
157.	Insulin Glargine	Glaritus	100 IU/ml, 3ml	Bút	-Không được sử dụng cho những bệnh nhân đang hạ glucose máu, quá mẫn với Insulin Glaritus hoặc bất kỳ tá dược nào khác.	
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH					
158.	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Viên	- Ba tháng đầu của thai kỳ (Trong 6 tháng còn lại của thai kỳ chỉ có thể dùng Senduxen trong những trường hợp ngoại lệ và dưới sự theo dõi giám sát chặt chẽ của bác sĩ. - Thời kỳ cho con bú. - Bệnh nặng ở đường hô hấp kèm theo khó thở. - Bệnh gan nặng. - Trầm cảm, điều trị khởi đầu của bệnh tâm thần. - Hội chứng ngưng thở khi ngủ. -Yếu cơ nặng.	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
159.	Diazepam	Diazepam Injection BP 10mg	10mg/2ml	Ống	- Không nên sử dụng trong trạng thái ám ảnh hoặc sợ hãi. Không sử dụng đơn độc để điều trị trầm cảm hoặc lo âu kết hợp với trầm cảm vì có nguy cơ thúc đẩy tự sát ở nhóm người bệnh này. - Không dùng diazepam điều trị bệnh loạn thần mạn. - Kết hợp sử dụng diazepam và 1 benzodiazepin khác có thể gây chứng quên ở người bệnh, và không nên dùng diazepam trong trường hợp có người thân chết vì có thể bị ức chế điều chỉnh tâm lý.	
	25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
160.	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 250ml MCT/LCT 10% 500ml	10%; 250ml 10%; 500ml	Chai	- Quá mẫn. - Tăng lipid máu nặng. - Rối loạn đông máu nặng. - Suy gan nặng. - Ú mật trong gan. - Suy thận nặng không có liệu pháp thay thế thận. - Hiện tượng nghẽn mạch huyết khối cấp tính. - Nghẽn mạch do mớ. - Xuất huyết tạng tăng nặng. - Nhiễm toan chuyển hoá. - Tình trạng tuần hoàn không ổn định có đe dọa tính mạng. - Điều kiện chuyển hoá không ổn định. - Giai đoạn cấp tính của nhồi máu cơ tim hoặc đột quỵ. - Rối loạn cân bằng thể dịch và điện giải không điều chỉnh được, chẳng hạn như giảm kali huyết và mất nước nhược trương. - Suy tim mất bù. - Phù phổi cấp tính.	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
161.	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Ventolin Nebules	2,5mg/ 2,5ml	Ống	- Quá mẫn. - Không được sử dụng để ngăn chuyển dạ sớm không biến chứng hay dọa xảy thai.	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
162.	Acid amin + glucose + điện giải (*), 40g + 80g, Chất điện giải; 1000ml	Nutriflex lipid Peri	40g + 80g, Chất điện giải; 1000ml	Túi	- Quá mẫn - Rối loạn chuyển hóa amino acid bẩm sinh. - Tăng lipid máu nặng. - Tăng đường huyết không đáp ứng với liều insulin lên đến 6 đơn vị insulin/giờ. - Nhiễm acid. - Ú mật trong gan. - Suy gan nặng. - Suy thận nặng và không có liệu pháp thay thế thận. - Tạng bị xuất huyết nặng. - Các trường hợp tắc mạch cấp tính do huyết khối, tắc mạch do lipid	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Do thành phần bảo chế, không dùng Nutriflex Lipid peri cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ và trẻ mới biết đi dưới 2 tuổi. - Chống chỉ định chung đối với trường hợp dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa bao gồm: + Tình trạng tuần hoàn không ổn định đe dọa đến tính mạng (tình trạng suy kiệt và sốc). + Giai đoạn cấp tính của nhồi máu cơ tim và đột quy. + Tình trạng trao đổi chất không ổn định (ví dụ: hội chứng sau xâm lấn sâu, hôn mê không rõ nguyên nhân). + Cung cấp oxy cho tế bào không đủ. + Rối loạn cân bằng điện giải và dịch. + Phù phổi cấp + Suy tim mất bù.	
163.	Acid amin + glucose + điện giải (*), 40g + 80g, Chất điện giải; 1000ml	Nutriflex Peri	40g + 80g, Chất điện giải; 1000ml	Túi	-BN quá mẫn. - Khiếm khuyết bẩm sinh về chuyển hoá amino acid. - Tăng đường huyết không đáp ứng với liều insulin lên đến 6 đơn vị insulin/giờ. - Nhiễm toan acid. - Suy gan nặng. - Suy thận nặng khi không điều trị thay thế thận. - Xuất huyết nội sọ hoặc nội tủy. Không được dùng Nutriflex peri cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ và trẻ mới biết đi dưới 2 tuổi. Chống chỉ định chung cho dinh dưỡng ngoài ruột bao gồm: - Tình trạng tuần hoàn không ổn định với mối đe dọa sống còn (ví dụ như tình trạng suy sụp, shock, quá tải chất lỏng,...) - Nhồi máu cơ tim cấp tính và đột quy. - Tình trạng chuyển hoá không ổn định (ví dụ như hôn mê không rõ nguyên nhân, giảm oxy trong máu, đái tháo đường mất bù,..)	
164.	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Gelofusine	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Chai	Không sử dụng trong các trường hợp: - Đã biết mẫn cảm với gelatin. - Tăng thể tích máu. - Ứ nước. - Suy tim trầm trọng. - Rối loạn đông máu trầm trọng.	
165.	Acid amin	Aminoplasma B.Braun	5%; 250ml	Chai	- Mẫn cảm - Chuyển hóa amino acid bất thường bẩm sinh	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
		5% E			- Rối loạn tuần hoàn nghiêm trọng đe dọa đến tính mạng, ví dụ bị sốc. - Giảm oxy huyết - Nhiễm acid chuyển hóa - Bệnh gan tiến triển - Suy thận nặng không phải lọc máu hoặc thẩm tách máu. - Nồng độ bệnh lý hoặc cao trong huyết thanh của bất kỳ chất điện giải nào trong thành phần sản phẩm. - Trẻ em dưới 2 tuổi - Chống chỉ định trong truyền tĩnh mạch: + suy tim mất bù + phù phổi cấp + tình trạng ứ nước	
166. 9 8 0	Acid amin	Aminosteril N Hepa 8%	8%, 250ml	Chai	- Rối loạn chuyển hóa acid amin, toan chuyển hóa. - Các trường hợp thừa dịch, giảm natri máu, giảm kali máu. - Suy thận, suy tim, sốc, thiếu oxy.	
167.	Acid amin	Morihepamin	7,58%; 200ml	Túi	- Bệnh nhân bị rối loạn chức năng thận (Dư lượng hợp chất chứa nito có thể làm nặng thêm các triệu chứng) - Bệnh nhân có rối loạn chuyển hóa acid amin ngoài rối loạn do gan (sự mất cân bằng acid amin có thể bị gia tăng)	
168.	Calci clorid dihydrat (dưới dạng Calci clorid hexahydrat)	Calci clorid	500mg/5ml	Ống	- Mẫn cảm - Không sử dụng kèm ceftriaxon ở trẻ nhỏ vì nguy cơ gây kết tủa - Điều trị vô tâm thu hoặc phân ly điện cơ - Rung thất trong hồi sức tim - Tăng calci máu, như ở người tăng năng cận giáp, quá liều do vitamin D - Sỏi thận và suy thận nặng - Đang dùng digitalis hay epinephrin - U ác tính tiêu xương - Tăng calci niệu nặng - Loãng xương do bất động	
169.	Glucose	Glucose 5%	5%; 500ml	Chai	- Ứ nước hoặc phù nề, cao huyết áp và bệnh nhân chưa được đánh giá đúng về cân bằng điện giải để lựa chọn loại dung dịch điều trị phù hợp.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Bệnh nhân đái tháo đường mất bù hoặc các tình trạng không dung nạp glucose (như rối loạn chuyển hóa, hôn mê tăng áp lực thẩm thấu, tăng đường huyết, tăng lactat máu).	
170.	Manitol	Mannitol	20%; 250ml	Chai	- Mẫn cảm - Mất nước. Suy tim sung huyết, các bệnh tim nặng. - Phù phổi, sung huyết phổi. - Chảy máu nội sọ sau chấn thương sọ não (trừ trong lúc phẫu thuật mở hộp sọ). - Phù do rối loạn chuyển hóa có kèm theo dễ vỡ mao mạch. - Suy thận nặng (trừ trường hợp có đáp ứng với test gây nội niệu; nếu không có đáp ứng hoặc đáp ứng hoặc đáp ứng kém thì thể tích dịch ngoại bào tăng có thể dẫn đến ngộ độc nước cấp). - Thiếu niệu hoặc vô niệu sau khi làm test với Manitol.	
171.	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%; 500ml	Chai	- Tất cả các tình trạng giữ nước: suy tim, thiếu hụt Oemato-ascitic trong xơ gan.	
172.	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Chai	- Tăng lượng nước ngoại bào hoặc tăng thể tích tuần hoàn. - Mất nước ưu trương. - Tăng kali huyết, tăng natri huyết, tăng calci huyết, tăng clo huyết. - Suy thận nặng (bao gồm thiếu niệu/vô niệu) - Suy tim mất bù. - Tăng huyết áp nặng. - Phù nề chung và xơ gan cổ trướng. - Nhiễm kiềm chuyển hóa. - Nhiễm toan chuyển hóa nặng - Nhiễm acid lactic. - Suy tế bào gan nặng hoặc rối loạn chuyển hóa lactat. - Dùng đồng thời với thuốc digitalis - Cũng như đối với dịch truyền chứa calci khác, chống chỉ định điều trị kết hợp ceftriaxon và Ringerlactat ở trẻ sơ sinh non tháng và trẻ sơ sinh đủ tháng (<28 ngày tuổi), ngay cả khi sử dụng theo đường truyền riêng biệt.	Quỹ bảo hiểm y tê thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
	27. Khoáng chất và vitamin					
173.	Calci carbonat	Kitno	625mg	Viên	- Điều trị thiếu hụt calci như chế độ ăn thiếu calci, đặc biệt trong thời kỳ nhu cầu calci tăng như thời kỳ tăng trưởng, mang thai, cho con bú, người cao tuổi.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Điều trị bệnh loãng xương, nhuyễn xương, thiếu năng tuyến cận giáp mạn tính, còi xương, hội chứng tetani tiềm tàng, hạ calci máu thứ phát do dùng thuốc chống co giật.	
	27. Thuốc Y học cổ truyền					
174.	Diệp hạ châu. Chua gút, Cỏ nhọ nồi	Bồ gan tiêu độc Livsin-94	1500mg + 250mg + 250mg	Viên	- Mẫn cảm - Viêm tắc mật - Trẻ em	
175.	Mỗi viên chứa 350mg Cao khô hỗn hợp tương đương với: 960mg; 640mg; 960mg; 640mg; 320mg.	An thần ích trí	350mg	Viên	- Người đang vận hành máy móc, tàu xe, người trầm cảm. - Phụ nữ có thai. - Mẫn cảm.	
176.	Diệp hạ châu, Nhân trần, Bồ công anh	Bình can	2g, 2g, 1g	Viên	- Người mẫn cảm. với thành phần thuốc, người bị tỳ vị hư hàn.	
177.	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nồi	Ad- Liver	100mg + 50mg + 50mg	Viên	- Mẫn cảm. - Phụ nữ có thai.	
178.	Cao mật lợn khô; Tỏi khô; Cao đặc Actiso Than hoạt tính	Chorlatcyn	50mg; 50mg; 125mg; 25mg.	Viên	- Mẫn cảm. - Phụ nữ có thai và cho con bú	
179.	Bột chiết bèo hoa dâu	Mediphyllamin	250mg	Viên	Không có	
180.	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Kim ngân hoa, Cam thảo, Actiso	Thanh nhiệt tiêu độc LiverGood	1000mg+670mg +340mg+340mg +125mg+670mg	Viên	Người có tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng.	
181.	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen. Bình vôi	Lopassi	500mg, 700mg, 500mg, 100mg, 1000mg	Viên	- Không dùng cho bệnh nhân mắc bệnh trầm cảm. - Không dùng cho người đang vận hành máy móc, tàu xe, người làm xây dựng trên cao, người lái xe đường. - Người mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chống chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
182.	Men bia ép tinh chế	Biofil	4g/10ml	Ống	- Mẫn cảm	
183.	Mỗi 100ml chứa: Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 43,2g dược liệu) 3g	Mediphyllamin	3g/100ml	Chai	- Mẫn cảm	

Tài liệu tham khảo:

- Tờ HDSD của nhà sản xuất.
- Thông tin thuốc biệt dược gốc.
- Dược thư quốc gia.
- Tra cứu trực tuyến: Drugs.com; Medscape.com...